

Số: 000 /QĐ-UBND

Trảng Bom, ngày 26 tháng 12 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 46 trường hợp (Đợt 1) để thực hiện dự án Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (đoạn đi qua thị trấn Trảng Bom và xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom - nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRẮNG BOM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 71/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của chính phủ quy định giá đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh về việc Ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất, bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh về việc Ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất, bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 86/2024/QĐ-

UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai, Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 ngày 10 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai, Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai, Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh đối với Dự án Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom; Căn cứ Văn bản số 88/UBND-KTNS ngày 03 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các dự án đầu tư công sau khi tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Đồng Nai được hình thành; Văn bản số 1346/SoNNMT-ĐĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, v/v hướng dẫn áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật sau khi sát nhập tỉnh;

Thực hiện Văn bản số 2105/VB-HĐTĐGD ngày 03/10/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Trảng Bom về việc thẩm định Phương án giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (đoạn đi qua xã Sông Trầu và thị trấn Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai));

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 758/TTr-KT ngày 25 tháng 12 năm 2025,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 46 trường hợp (Đợt 1) để thực hiện dự án Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (đoạn đi qua xã Sông Trầu và thị trấn Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)), bao gồm:

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (đoạn đi qua xã Sông Trầu và thị trấn Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)), với các nội dung sau:

1.1. Mục đích định giá đất và các thông tin về khu đất định giá:

a) Mục đích định giá đất: Xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Các thông tin về khu đất định giá:

- Diện tích đất định giá: Khoảng 8.488,2 m<sup>2</sup>.

- Vị trí khu đất: tại xã Sông Trầu và thị trấn Trảng Bom (cũ) (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).

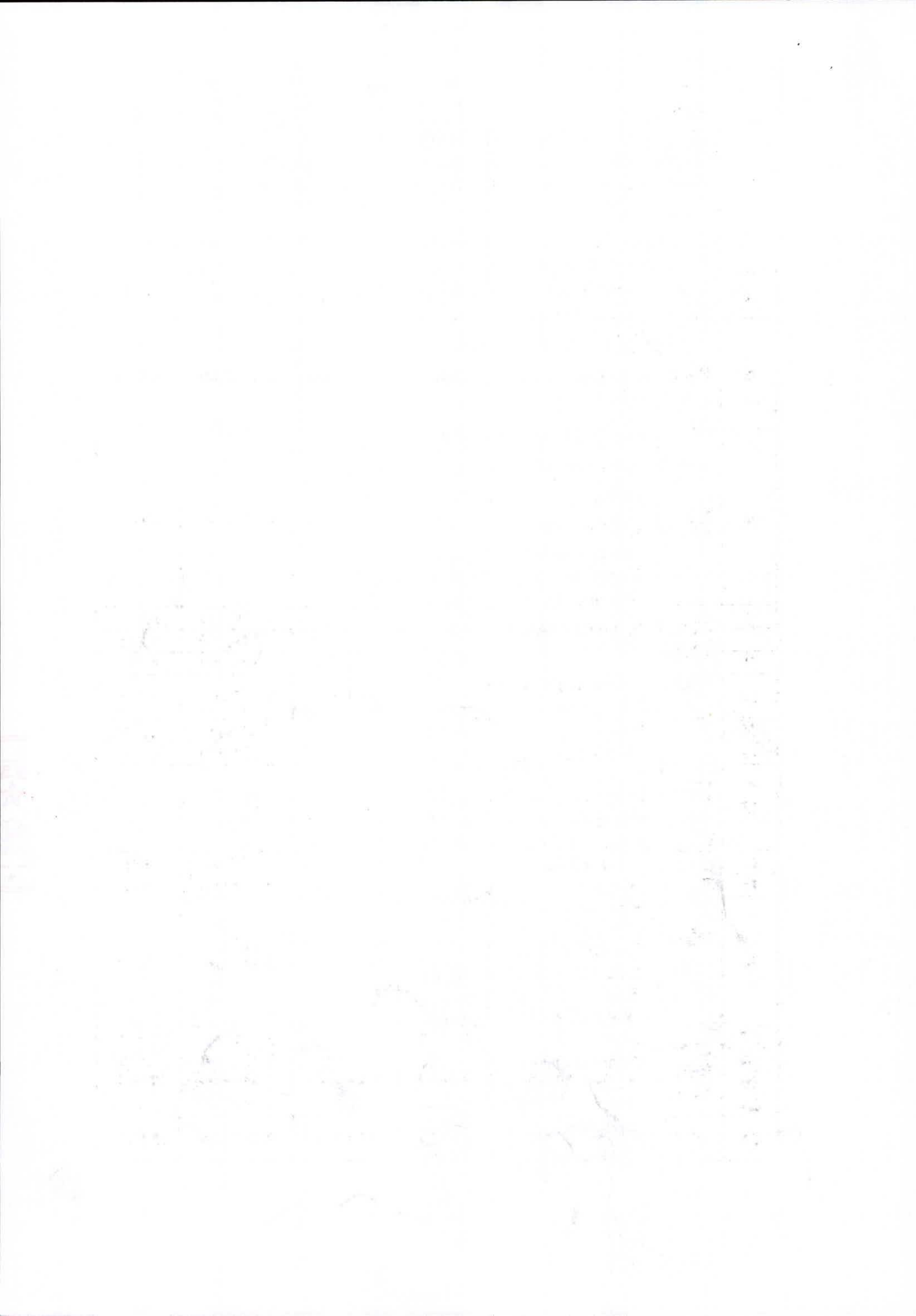
- Vị trí, ranh giới và diện tích khu đất được xác định theo 03 tờ Trích lục và biên vẽ khu đất bản đồ địa chính số 4009/2022, 4010/2022, 4011/2022 tỷ lệ 1:1000 do Công ty TNHH Tư vấn thiết kế đo đạc Đại Thành thực hiện ngày 09/12/2022, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai ký kiểm tra nội nghiệp ngày 30/12/2022.

- Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (CLN), đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm (đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng lúa còn lại) và đất ở.

1.2. Phê duyệt kết quả định giá đất:

Giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (đoạn đi qua xã Sông Trầu và thị trấn Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)), cụ thể như sau:

STT	Mục đích sử dụng đất	Khu vực	Theo 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai		Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh giá đất
			Vị trí	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )		
1	Đất ở	Đường Nguyễn Hoàng (Đoạn từ Đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu (cũ))	Vị trí 1	6.500.000	15.925.000	2,4499
2			Vị trí 4	1.400.000	3.430.000	2,4499



STT	Mục đích sử dụng đất	Khu vực	Theo 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai		Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh giá đất
			Vị trí	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )		
3	Đất ở	Đường Hùng Vương (Đoạn từ giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo đến đường Nguyễn Hoàng)	Vị trí 1	10.000.000	19.914.000	1,9914
4			Vị trí 2	3.800.000	7.567.000	1,9914
5	Đất ở	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	Vị trí 2	3.000.000	5.974.000	1,9914
6	Đất ở	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh)	Vị trí 2	4.200.000	8.364.000	1,9914
7	CLN, BHK	Thị trấn Trảng Bom (cũ)	Vị trí 1	250.000	4.709.000	18,8353
8			Vị trí 2	220.000	4.144.000	18,8353
9			Vị trí 4	180.000	3.390.000	18,8353
10	NTS	Thị trấn Trảng Bom (cũ)	Vị trí 4	170.000	3.202.000	18,8353
11	Đất ở	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu cũ)	Vị trí 1	4.000.000	12.780.000	3,1951
12			Vị trí 3	1.200.000	3.834.000	3,1951
13			Vị trí 4	900.000	2.876.000	3,1951
14	Đất ở	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu (cũ) (từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến hết thửa đất số 40, tờ BĐDC số 49, xã Sông Trầu cũ)	Vị trí 1	10.000.000	19.914.000	1,9914
15			Vị trí 2	3.800.000	7.567.000	1,9914
16			Vị trí 4	1.700.000	3.385.000	1,9914
17	CLN, BHK, LUK	Đường nhóm 1 (xã Sông Trầu cũ)	Vị trí 1	170.000	3.202.000	18,8353
18			Vị trí 2	150.000	2.825.000	18,8353
19			Vị trí 3	135.000	2.543.000	18,8353
20			Vị trí 4	120.000	2.260.000	18,8353
21	NTS	Đường nhóm 1 (xã Sông Trầu cũ)	Vị trí 4	110.000	2.072.000	18,8353



STT	Mục đích sử dụng đất	Khu vực	Theo 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai		Giá đất định giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh giá đất
			Vị trí	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )		
22	CLN,	Đường còn lại (xã Sông Trầu (cũ))	Vị trí 1	160.000	3.014.000	18,8353
23	BHK,		Vị trí 2	140.000	2.637.000	18,8353
24	LUK		Vị trí 4	100.000	1.884.000	18,8353
25	NTS	Đường còn lại (xã Sông Trầu (cũ))	Vị trí 4	90.000	1.695.000	18,8353

Đối với các thửa đất có 2 mặt tiền đường phố (hoặc đường giao thông chính) trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất và nhân với hệ số 1,1 theo điểm a, khoản 7, Điều 5, Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Phê duyệt Phương án số 314/PA-TTPTQĐ.TB ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom, Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với 46 trường hợp (Đợt 1) để thực hiện dự án Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (đoạn đi qua xã Sông Trầu và thị trấn Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)), bao gồm:

2.1. Tổng số trường hợp phê duyệt bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 46 trường hợp hộ gia đình, cá nhân và tổ chức (33 trường hợp có đất thu hồi, tài sản và 13 trường hợp tài sản tạo lập trên đất thu hồi của người khác).

2.2. Tổng số trường hợp bồi thường, hỗ trợ về đất: 33 trường hợp hộ gia đình, cá nhân và tổ chức với diện tích 11.451,4m<sup>2</sup> đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (DVH; DGT), trong đó: 3.863,4m<sup>2</sup> đất của hộ gia đình, cá nhân và 7.588,0m<sup>2</sup> đất của tổ chức.

2.3. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án là: **25.643.434.463 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm sáu mươi ba đồng).

- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức là: **24.791.279.675 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ, bảy trăm chín mươi một triệu, hai trăm bảy mươi chín ngàn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng), cụ thể:

- Giá trị bồi thường về đất: 13.566.152.790 đồng.
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở: 8.448.167.109 đồng.
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về vật kiến trúc, tài sản: 1.202.535.265 đồng.
- Giá trị bồi thường cây trồng: 420.728.011 đồng.
- Giá trị chính sách hỗ trợ (hỗ trợ ổn định đời sống, chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm): 709.696.500 đồng.

- Thường bàn giao mặt bằng trước thời hạn: 444.000.000 đồng
- Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ (3,5%):  $24.347.279.675 \text{ đồng} \times 3,5\% = 852.154.789 \text{ đồng}$  (Bằng chữ: Tám trăm năm mươi hai triệu, một trăm năm mươi bốn ngàn, bảy trăm tám mươi chín đồng).

Trong đó:

Kinh phí của UBND xã Trảng Bom (15%):  $852.154.789 \text{ đồng} \times 15\% = 127.823.218 \text{ đồng}$  (Bằng chữ: Một trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi ba ngàn, hai trăm mười tám đồng).

(kèm theo Bảng tổng hợp)

#### 2.4. Phương án bố trí tái định cư:

46 trường hợp không đủ điều kiện được bồi thường bằng giao đất ở, hỗ trợ giao đất ở tái định cư theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều 111 Luật Đất đai năm 2024; Điều 4, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ.

(Có danh sách kèm theo)

2.5. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện theo Điều 87 của Luật Đất đai 2024.

3. Phê duyệt các Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (đoạn đi qua xã Sông Trầu và thị trấn Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)), gồm 46 phương án từ số 128 đến số 156, 158 đến 174/PA-PTQĐ ngày ngày 17 tháng 12 năm 2025 và Phương án chi tiết số: 313/PA-PTQĐ ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom (Đính kèm phương án).

4. Các nội dung khác: Không có.

#### Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

##### 1. UBND xã Trảng Bom có trách nhiệm:

- Niêm yết Quyết định phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân xã ban hành Quyết định thu hồi đất đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi theo quy định.

##### 2. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.



- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

3. Chủ đầu tư Ban Quản lý dự án khu vực 3 có trách nhiệm:

Chuyển kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom để chi trả theo quyết định phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Thủ trưởng các Phòng, Ban: Kinh tế; Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh - Chi nhánh Trảng Bom; Thuế cơ sở 6 Đồng Nai; Phòng giao dịch số 01, thuộc Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom; Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực 3 và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Chánh, Phó Chánh VP. HĐND&UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

THUY

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Trung Tính**





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 1)

Dự án: Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trang Bom (đoạn đi qua thị trấn Trang Bom và xã Sông Trầu, huyện Trang Bom - nay là xã Trang Bom, tỉnh Đồng Nai)

(Kèm theo Quyết định số: 2.000.../QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Trang Bom)

ĐVT: Đồng

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )					Diện tích đất không bồi thường (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng									
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
1	Ông Trần Văn Hữu	96,1	96,1						325.779.000	-	99.955.830	10.804.057	54.531.000	20.000.000	847.357.887	
		99,2	99,2						336.288.000	-	99.955.830	10.804.057	54.531.000	20.000.000	847.357.887	
2	Bà Lê Thị Loan	168,1	168,1						696.606.400	-	3.023.160	27.722.603	1.800.000	20.000.000	749.152.163	
3	Ông Lê Văn Nha và Bà Vũ Thị Cảnh	255,1	255,1						1.057.134.400	-	42.424.000	35.561.900	111.378.000	20.000.000	1.562.794.300	
		71,5	71,5						296.296.000	-	42.424.000	35.561.900	111.378.000	20.000.000	1.562.794.300	
4	Ông Nguyễn Văn Phương và Bà Nguyễn Thị An	7,5	7,5						35.317.500	57.073.152	16.526.280	-	3.600.000	12.000.000	124.516.932	
5	Bà Lê Thị Phương Hậu	108,2	108,2						509.513.800	955.946.389	74.437.410	73.905.128	136.237.500	20.000.000	2.955.483.887	
		344,1	344,1						1.185.443.660	955.946.389	74.437.410	73.905.128	136.237.500	20.000.000	2.955.483.887	
6	Bà Nguyễn Ngọc Đan Thùy	109,1	109,1						452.110.400	-	71.276.736	2.075.252	10.800.000	20.000.000	556.262.388	
7	Ông Nguyễn Thanh Lâm, Nguyễn Văn Hùng, Võ Tử Anh, Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Đình Nguyên (đồng sử dụng)	131,4	131,4						544.521.600	-	-	-	9.000.000	20.000.000	573.521.600	
8	Bà Đồng Thị Nga	134,4	134,4						556.953.600	-	48.775.431	441.020	1.800.000	20.000.000	627.970.051	
9	Ông Huỳnh Văn Chánh và Bà Lý Thị Cẩm Lan	11,9	11,9						56.037.100	39.702.000	307.381.326	50.920.008	104.775.000	20.000.000	1.947.580.464	
		340,3	340,3						1.368.765.030	39.702.000	307.381.326	50.920.008	104.775.000	20.000.000	1.947.580.464	
10	Ông Lê Quang Trung và Bà Nguyễn Thị Trường tái sản trên thửa đất số 10, tờ bản đồ số 27, BĐDC thị trấn Trang Bom (cũ)								-	-	-	242.588	-	-	242.588	
11	Ông Cao Hoàng và Bà Đỗ Thị Thanh Diễm	59,8	12,7		21,6	21,6		25,5	181.667.200	-	6.523.020	1.198.680	11.391.000	16.000.000	216.779.900	
12	Ông Triệu Sỹ Lạc tái sản tạo lập trên thửa đất số 10, 23 và 13 tờ bản đồ số 28, BĐDC thị trấn Trang Bom (cũ)								-	943.789.800	120.762.650	85.126.759	-	-	1.149.679.209	



STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất không bồi thường (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp											Đất chưa sử dụng
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
13	Ông Trần Thanh Lâm tài sản xây dựng trên thửa đất số 34, tờ bản đồ 28, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)							-	314.493.224	164.722.216	14.713.914	-	-	493.929.354		
14	Bà Vũ Thị La	3,5	3,5					69.699.000	83.934.555	72.348.000	-	-	16.000.000	241.981.555		
15	Ông Trần Ngọc Tường và Bà Mai Thị Mỹ Linh	179,1	179,1					742.190.400	977.368.960	7.979.312	25.591.361	12.600.000	20.000.000	1.785.730.033		
16	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty cao su Đồng Nai	90,2				90,2		-	-	-	-	-	-	0		
		226,9				226,9										
		407,0				407,0										
		602,0				602,0										
		262,0				262,0										
		1.642,6				1.642,6										
17	Các thửa đất thuộc phân diện tích đất cây xanh, giao thông, công trình công cộng thuộc dự án khu dân cư phía Nam thị trấn Trảng Bom do Công ty Cổ phần Đầu tư LBM trúng đấu giá - có trách nhiệm xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng bàn giao cho địa phương quản lý	276,6				276,6		-	-	-	-	-	-	0		
		134,1				134,1										
		237,5				237,5										
		137,9				137,9										
		117,7				117,7										
		325,6				325,6										
18	Nguyễn Trọng Hưng tài sản tạo lập trên thửa đất 212, tờ 06, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)							-	19.965.088	20.736.000	-	-	-	40.701.088		
19	Võ Tử Anh tài sản tạo lập trên thửa đất 212, tờ 06, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)							-	110.994.720	-	-	-	-	110.994.720		
20	Triệu Thị Thanh Tuyền tài sản tạo lập trên một phần thửa đất số 111 tờ số 28, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)							-	217.248.750	57.024.000	-	-	-	274.272.750		



STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )					Diện tích đất không bồi thường (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng									
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
21	Triệu Thị Thanh Thảo tài sản tạo lập trên một phần thửa đất số 111 tờ số 28, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)								-	1.823.769.680	-	-	-	-	1.823.769.680	
22	Triệu Thị Thanh Nguyên tài sản tạo lập trên một phần thửa đất số 111 tờ số 28, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)								-	217.248.750	-	-	-	-	217.248.750	
23	Chủ sử dụng tại thửa đất số 316 tờ bản đồ số 48 xã Sông Trầu (ông Nguyễn Văn Phụng và bà Lê Thị Như đã chết) hiện gia đình chưa để cử người đại diện và chưa phân chia di sản thừa kế	23,7	23,7						75.887.400	168.610.150	1.941.840	-	-	16.000.000	262.439.390	
24	Nguyễn Đình Vinh và bà Nguyễn Thị Kim Tâm	255,3	255,3						721.222.500	-	-	3.630.000	9.000.000	20.000.000	753.852.500	
25	Bà Phạm Thị Mai	88,6	88,6	88,6					283.697.200	156.136.750	5.184.032	-	14.400.000	16.000.000	475.417.982	
26	Ông Nguyễn Văn Hai	14,8	14,8						33.448.000	-	-	3.891.530	4.464.000	4.000.000	45.803.530	
27	Bà Nguyễn Thị Te	12,0	12,0						24.864.000	-	-	-	14.400.000	4.000.000	43.264.000	
28	Ông Nguyễn Hồng Nam	163,9	163,9						370.414.000	-	-	9.115.780	10.800.000	16.000.000	406.329.780	
27	Ông Lê Tấn Tài và bà Bùi Thị Hải Lý	22,7	22,7						57.726.100	126.527.000	2.590.000	-	7.200.000	12.000.000	206.043.100	
30	Ông Đặng Hữu Trung và bà Nguyễn Quỳnh Anh	15,3	15,3						34.578.000	34.113.600	-	-	14.400.000	8.000.000	91.091.600	
31	Bà Lê Thị Thành	17,4	17,4						39.324.000	89.316.800	-	-	14.400.000	12.000.000	155.040.800	
32	Ông Chông Quang Bảo và bà Nguyễn Thị Thanh Phương	180,4	100,4	60,9	80,0	80,0			1.436.418.600	1.080.993.204	44.274.750	-	21.600.000	20.000.000	2.603.286.554	
33	Ông Võ Tường Ánh	292,9	292,9	292,9					661.954.000	-	-	10.490.711	3.600.000	20.000.000	696.044.711	
34	Bà Nguyễn Thị Kim Thơ	151,0	151,0						398.187.000	-	7.321.600	21.806.591	40.710.000	16.000.000	484.025.191	
35	Bà Vũ Thị Thanh Bình	80,5	80,5						212.278.500	-	2.132.240	14.651.952	24.105.000	16.000.000	269.167.692	
36	Ông Nguyễn Văn Huyền và Bà Phan Thị Hương	107,6	107,6						202.718.400	-	-	-	18.000.000	16.000.000	236.718.400	



STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất không bồi thường (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp											Đất chưa sử dụng
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
37	Ông Nguyễn Văn Anh và bà Hà Thị Thu Nam đồng sử dụng đất	13,3	13,3					25.057.200	-	-	-	7.200.000	4.000.000	36.257.200		
38	Ông Nguyễn Ngọc Anh	304,7	304,7	304,7				574.054.800	-	-	23.371.512	47.505.000	20.000.000	664.931.312		
39	Đặng Phước Dũng tài sản tạo lập trên thửa đất số 331, tờ bản đồ số 48, BĐDC xã Sông Trầu (cũ)	-	-	-	-	-	-	-	107.539.573	6.490.880	-	-	-	114.030.453		
	Lộc Thị Mộng Thu tài sản tạo lập trên thửa đất số 331, tờ số 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)	-	-	-	-	-	-	-	369.755.524	6.138.432	-	-	-	375.893.956		
41	Phan Văn Lành và Bùi Thị Ngọc Hồng tài sản tạo lập trên thửa đất số 533 tờ 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)	-	-	-	-	-	-	-	350.261.640	3.504.200	-	-	-	353.765.840		
42	Nguyễn Đình Vinh tài sản tạo lập trên thửa đất số 533 tờ 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	733.665	-	-	733.665		
43	Phan Văn Đồi tài sản tạo lập trên thửa đất số 533 tờ 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.487.158	-	-	2.487.158		
44	Nguyễn Vũ Trường tài sản tạo lập trên thửa đất số 532 tờ 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)	-	-	-	-	-	-	-	203.377.800	9.061.920	2.245.842	-	-	214.685.562		
45	Ngô Thị Lắm tài sản tạo lập trên thửa đất số 532 tờ 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0		
46	Đất do UBND xã Trảng Bom quản lý (trước đây do UBND thị trấn Trảng Bom và UBND xã Sông Trầu quản lý)	20,8					20,8								0	
		99,8					99,8									
		26,8					26,8									
		7,8					7,8									
		12,4					12,4									
		192,3					192,3									
		30,9					30,9									
		17,8					17,8									
		1.473,7					1473,7									
		0,4					0,4									
182,7					182,7											

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất không bồi thường (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Giá trị bồi thường về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở	Giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp											Đất chưa sử dụng
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
		106,5														
		77,7														
		82,6														
		88,0														
		61,4														
		82,9														
		31,6														
<b>TỔNG</b>		<b>11.451,4</b>	<b>3736,3</b>	<b>747,1</b>	<b>101,6</b>	<b>101,6</b>	<b>7.613,50</b>	<b>0</b>	<b>13.566.152.790</b>	<b>8.448.167.109</b>	<b>1.202.535.265</b>	<b>420.728.011</b>	<b>709.696.500</b>	<b>444.000.000</b>	<b>24.791.279.675</b>	
1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân															24.791.279.675	
Trong đó: Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để tính mức trích kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (không bao gồm thưởng bàn giao mặt bằng)															24.347.279.675	
2. Chi phí đảm bảo cho việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ 3,5%															852.154.789	
Trong đó: Kinh phí của UBND xã Trảng Bom (15%)															127.823.218	
<b>TỔNG CỘNG (1) + (2)</b>															<b>25.643.434.463</b>	

PHÒNG KINH TẾ  
TRƯỞNG PHÒNG

Vương Đình Hiếu

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trung Tính





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Danh sách các trường hợp không đủ điều kiện được bồi thường bằng đất ở, hỗ trợ giao đất ở  
tại dự án: Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trang Bom (đoạn đi qua thị trấn Trang Bom và xã Sông Trầu, huyện Trang Bom - nay là xã Trang Bom, tỉnh Đồng Nai)

(Kèm theo Quyết định số: ...2.000.../QĐ-UBND ngày ...26... tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Trang Bom)

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất ở còn lại (m <sup>2</sup> )	Khai thác thông tin đất ở khác theo Văn bản số 2325/VPĐK.TB-TTTL ngày 20/10/2025
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác		
1	Ông Trần Văn Hữu	6	21	388,4	96,1		96,1			
		6	28	1.825	99,2		99,2			
2	Bà Lê Thị Loan	6	44	2361,1	168,1		168,1			
3	Ông Lê Văn Nha và Bà Vũ Thị Cảnh	6	45	1.684,60	255,1		255,1			
		6	89	1870,1	71,5		71,5			
4	Ông Nguyễn Văn Phương và Bà Nguyễn Thị An	6	111	1.545,60	7,5		7,5			
5	Bà Lê Thị Phương Hậu	6	112	997,50	108,2		108,2			
		6	116	5499	344,1		344,1			
6	Bà Nguyễn Ngọc Đan Thùy	6	207	282,8	109		109			
7	Ông Nguyễn Thanh Lâm, Nguyễn Văn Hùng, Võ Tứ Anh, Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Đình Nguyên (đồng sử dụng)	6	212	307,9	131,4		131,4			
8	Bà Đồng Thị Nga	6	218	411,5	134,4		134,4			
9	Ông Huỳnh Văn Chánh và Bà Lý Thị Cẩm Lan	26	3	787,2	11,9		11,9			
		26	33	3397,9	340,3		340,3			
10	Ông Cao Hoàng và Bà Đỗ Thị Thanh Diễm	27	59	91,2 (70m <sup>2</sup> đất ở; 21m <sup>2</sup> đất CLN và 34,3m <sup>2</sup> không cấp)	59,8	21,6	38,2	48,4	Còn đất ở tại thửa đất số 693 tờ bản đồ số 95 và thửa 93 tờ bản đồ số 85, xã Trang Bom	
11	Bà Vũ Thị La	28	44	62,1	3,5	3,5	0	58,6	Còn đất ở tại thửa đất số 151 tờ bản đồ số 25 và thửa 11 tờ bản đồ số 24, xã Trang Bom	
12	Ông Trần Ngọc Tường và Bà Mai Thị Mỹ Linh	28	103	728,3	179,1		179,1			

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất ở còn lại (m <sup>2</sup> )	Khai thác thông tin đất ở khác theo Văn bản số 2325/VPĐK.TB-TTLT ngày 20/10/2025
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác		
13	Chủ sử dụng tại thửa đất số 316 tờ bản đồ số 48 xã Sông Trầu (ông Nguyễn Văn Phụng và bà Lê Thị Như đã chết) hiện gia đình chưa đề cử người đại diện và chưa phân chia di sản thừa kế	48	316	2248,1	23,7		23,7			
14	Nguyễn Đình Vinh và Nguyễn Thị Kim Tâm	48	331	501,5	255,3		255,3			
15	Bà Phạm Thị Mai	48	333	112,4	88,6		88,6			
16	Ông Nguyễn Văn Hai	48	340	1927,8	14,8		14,8			
17	Bà Nguyễn Thị Te	48	343	1624,6	12		12			
18	Ông Nguyễn Hồng Nam	48	544	545,1	163,9		163,9			
19	Ông Lê Tấn Tài và bà Bùi Thị Hải Lý	48	603	121,2	22,7		22,7			
20	Ông Đặng Hữu Trung và bà Nguyễn Quỳnh Anh	48	634	147,8	15,3		15,3			
21	Bà Lê Thị Thành	48	635	143,6	17,4		17,4			
22	Ông Chông Quang Bảo và bà Nguyễn Thị Thanh Phương	48	771	343,4 (80,0m <sup>2</sup> đất ONT, 195,0m <sup>2</sup> đất LUK và 68,4m <sup>2</sup> đất BHK)	180,4	80	100,4			
23	Ông Võ Tường Ánh	48	781	1598,5	292,9		292,9			
24	Bà Nguyễn Thị Kim Thơ	49	64	4060,3	151		151			
25	Bà Vũ Thị Thanh Bình	49	82	1097,9	80,5		80,5			
26	Ông Nguyễn Văn Huyền và Bà Phan Thị Hường	49	264	1027	107,6		107,6			
27	Ông Nguyễn Văn Anh và bà Hà Thị Thu Nam đồng sử dụng đất	49	436	1137,2	13,3		13,3			
28	Ông Nguyễn Ngọc Anh	49	458	3337,3	304,7		304,7			
29	Ông Lê Quang Trung và Bà Nguyễn Thị Trường tài sản trên thửa đất số 10, tờ bản đồ số 27, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)									
30	Ông Triệu Sỹ Lạc tài sản tạo lập trên thửa đất số 10, 23 và 13 tờ bản đồ số 28, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)									



STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất ở còn lại (m <sup>2</sup> )	Khai thác thông tin đất ở khác theo Văn bản số 2325/VPĐK.TB-TTLLT ngày 20/10/2025
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác		
31	Ông Trần Thanh Lâm tài sản xây dựng trên thửa đất số 34, tờ bản đồ 28, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)									
32	Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty cao su Đồng Nai									
33	Các thửa đất thuộc phần diện tích đất cây xanh, giao thông, công trình công cộng thuộc dự án khu dân cư phía Nam thị trấn Trảng Bom do Công ty Cổ phần Đầu tư LBM trúng đấu giá - có trách nhiệm xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng bàn giao cho địa phương quản lý									
34	Nguyễn Trọng Hưng tài sản tạo lập trên thửa đất 212, tờ 06, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)									
35	Võ Tứ Anh tài sản tạo lập trên thửa đất 212, tờ 06, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)									
36	Triệu Thị Thanh Tuyền tài sản tạo lập trên một phần thửa đất số 111 tờ số 28, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)									
37	Triệu Thị Thanh Thảo tài sản tạo lập trên một phần thửa đất số 111 tờ số 28, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)									
38	Triệu Thị Thanh Nguyên tài sản tạo lập trên một phần thửa đất số 111 tờ số 28, BĐDC thị trấn Trảng Bom (cũ)									
39	Đặng Phước Dũng tài sản tạo lập trên thửa đất số 331, tờ bản đồ số 48, BĐDC xã Sông Trầu (cũ)									
40	Lộc Thị Mộng Thu tài sản tạo lập trên thửa đất số 331, tờ số 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)									
41	Phan Văn Lành và Bùi Thị Ngọc Hồng tài sản tạo lập trên thửa đất số 533 tờ 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)									



STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )				Diện tích đất ở còn lại (m <sup>2</sup> )	Khai thác thông tin đất ở khác theo Văn bản số 2325/VPĐK.TB-TTLT ngày 20/10/2025
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác		
42	Nguyễn Đình Vinh tài sản tạo lập trên thửa đất số 533 tờ 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)									
43	Phan Văn Đới tài sản tạo lập trên thửa đất số 533 tờ 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)									
44	Nguyễn Vũ Trường tài sản tạo lập trên thửa đất số 532 tờ 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)									
45	Ngô Thị Lắm tài sản tạo lập trên thửa đất số 532 tờ 48, BĐDC Sông Trầu (cũ)									
46	Đất do UBND xã Trảng Bom quản lý (trước đây do UBND thị trấn Trảng Bom và UBND xã Sông Trầu quản lý)									

**PHÒNG KINH TẾ  
TRƯỞNG PHÒNG**



**Vương Đình Hiếu**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**




**Phan Trung Tính**